TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06/3/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thanh Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nội Thị Hảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Trọng Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1334/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1985.

Thường trú: 54/2Z ấp N, xã B, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: 39/6 tổ X, ấp T, xã B, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1987.

Thường trú: 54/2Z ấp N, xã B, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: 39/6 tổ X, ấp T, xã B, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn ngày 22/10/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà với ông Trần Minh Đ chung sống với nhau từ năm 2007 và có đăng ký kết hôn năm 2009. Quá trình chung sống hai bên có nhiều mâu thuẫn do ông Đ có thói cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, phá tán tiền bạc còn

bạo hành đánh đập bà. Bà đã cố gắng chịu đựng và khuyên can nhiều năm nay nhưng ông Đ vẫn không thay đổi, hiện nay vợ chồng bà đã ly thân. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 01 con chung tên Trần Gia B, sinh ngày 17/5/2009. Bà đồng ý giao quyền trực tiếp nuôi con chung cho ông Đ và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 500.000 đồng. Nếu ông Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, bản sao Giấy khai sinh con, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu của bà L và ông Đ.

- Bị đơn: Ông Trần Minh Đ vắng mặt tại phiên Tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 15/01/2019, ông Đ trình bày ý kiến:

Ông và bà L tự nguyện tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn. Thời gian chung sống vợ chồng không mấy hạnh phúc do ông không lo làm ăn, thường uống rượu, ghen tuông vô cớ, đánh vợ nên vợ chồng mất hạnh phúc. Tuy nhiên, ông vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Gia B, sinh ngày 17/5/2009. Ông Đ xin được quyền trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận của các đương sự về việc giao con chung tên Trần Gia B, sinh ngày 17/5/2009 cho ông Trần Minh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ông Đ không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, bà L và ông Đ khai không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là ông Trần Minh Đ hiện đang cư ngụ tại xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Hóc Môn thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, ông Đ vắng mặt nhưng Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với bà Nguyễn Thị L và ông Trần Minh Đ. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có cơ sở.

[3] Nội dung vụ án:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Thị L với Trần Minh Đ tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn cấp giấy chứng nhận kết hôn số 143, quyển số 01/2009 ngày 12/5/2009, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L: Bà L xác định giữa bà và ông Đ có nhiều mâu thuẫn do ông Đ có thói cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình, vợ con, phá tán tiền bạc còn bạo hành đánh đập bà nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cải vã, xô xác nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Theo lời trình bày của ông Đ tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 15/01/2019, ông Đ thừa nhận thời gian chung sống vợ chồng ông không mấy hạnh phúc do ông không lo làm ăn, thường uống rượu, ghen tuông vô cớ, đánh vợ nên vợ chồng mất hạnh phúc nhưng ông vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với bà L. Tuy nhiên, kể từ ngày 15/01/2019, ông Đ không đến Tòa để tham gia các phiên hòa giải và xét xử tại Tòa án, từ đó cho thấy rằng ông Đ đã không còn quan tâm đến quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông Đ là có xảy ra và đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt; đồng thời xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L là hoàn toàn phù hợp.

- Về con chung: Bà L và ông Đ cùng xác định có một con chung tên Trần Gia B, sinh ngày 17/5/2009. Hiện tại, trẻ Gia B đang sống chung với ông Đ; đồng thời, bà L và ông Đ cũng đã thống nhất thỏa thuận để ông Đ tiếp tục giữ quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Gia B. Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận của các đương sự về con

chung nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự là đúng; đồng thời hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của bà L do ông Đ tạm thời không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: bà L và ông Đ cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: cần buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147, Điều 150 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Luật phí và Lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Trần Minh Đ. Giấy chứng nhận kết hôn số 143, quyển số 01/2009 của Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn cấp ngày 12/5/2009 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của của các đương sự thống nhất giao con chung tên Trần Gia B, sinh ngày 17/5/2009 cho ông Trần Minh Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của bà L do ông Đ tạm thời không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu

cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: bà L và ông Đ cùng xác định không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Nguyễn Thị L phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004317 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn; Bà L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi Nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- CCTHADS huyện Hóc Môn;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

Đoàn Thị Thanh Thủy